

**PHẦN THỨ HAI**  
**NỘI DUNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN,**  
**ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CÁC DANH NHÂN, CÁC TRIỀU ĐẠI VUA CHúa**  
**TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**  
**(Thứ tự A, B, C)**

**I. CÁC DANH NHÂN THỜI KỲ DỰNG NƯỚC**

**ÂU CƠ**

- Tên húy, tên gọi khác:
- Quê quán: Nước Văn Lang
- Niên đại: Trước Công nguyên
- Chức nghiệp: Quốc tổ
- Công trạng: Theo truyền thuyết Việt Nam, Âu Cơ là tổ mẫu của người Việt. Tương truyền, Âu Cơ là con gái của vua Đế Lai. Trong khi đi tuần thú phương Nam, ông đã để Âu Cơ lại trên một cái động. Khi Lạc Long Quân đi đến đây, thấy nàng xinh đẹp nên đã đem lòng yêu mến và kết duyên vợ chồng. Hai vợ chồng Lạc Long Quân và Âu Cơ đã sống với nhau và sinh ra cái bọc trăm trứng, nở ra 100 người con. Sau đó vì thủy thổ tương khắc nên hai người phải chia con ra 50 con theo cha về biển, 50 con theo mẹ về núi và chia nhau cai quản các vùng. Đây là tổ tiên của người Bách Việt.

**CAO LỖ**

- Tên húy, tên gọi khác: Cao Thông, Cao Nỗ, Đô Lỗ, Thạch Thân.
- Quê quán: Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh ngày nay
- Niên đại: ? - 179 trước Công Nguyên
- Chức nghiệp: Võ Tướng
- Công trạng: Ông là một tướng tài dưới thời Thục Phán An Dương Vương. Tương truyền ông là người sáng tạo ra nỏ liên châu (Nỏ thần), được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và xây dựng thành Cổ Loa.

## LẠC LONG QUÂN

- Tên húy, tên gọi khác: Sùng Lãm,
- Quê quán: Nước Văn Lang
- Niên đại: Trước Công Nguyên
- Chức nghiệp: Quốc tổ
- Công trạng: Lạc Long Quân (khoảng thế kỷ 8 - 7 TCN), là nhân vật truyền thuyết Việt Nam.

Theo Đại Việt Sử Ký thì Ông là con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục và con gái Động Đình Quân tên là Thần Long. Lạc Long Quân được xem là vị vua của nhà nước sơ khai Xích Quỷ trước Văn Lang.

Lạc Long Quân và Âu Cơ được xem là thủy tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết "bọc trăm trứng". Lạc Long Quân có thể là danh hiệu truyền lại trong dã sử của một tù trưởng đã có công trong việc đi đến thống nhất các bộ tộc người Lạc Việt. Con trai ông là tù trưởng bộ lạc Văn Lang đã thống nhất thành công 15 bộ lạc, thành lập nhà nước Văn Lang, xưng hiệu Hùng Vương đời thứ nhất.

## AN DƯƠNG VƯƠNG

- Tên húy, tên gọi khác: Thục phán
- Quê quán: Âu Lạc
- Niên đại: Trước Công nguyên
- Chức nghiệp - Công trạng: Vua - Dựng nước.

**An Dương Vương** là con trai của vua Tày Thục Chế và là cháu của Thục vương Lư Tử bá vương. Ông là vị vua vĩ đại đã mở rộng lãnh thổ nước Âu Việt (*Sử ký Tư Mã Thiên* gọi Âu Việt là triều đại Nam Cương), lập nên đất nước Âu Lạc và cũng là vị vua duy nhất cai trị nhà nước này. Âu Lạc là nhà nước thứ hai trong lịch sử Việt Nam sau nhà nước Văn Lang đầu tiên của các vua Hùng.

Niên đại trị vì của An Dương Vương được các tài liệu ghi khác nhau. Sử cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho rằng thời gian ông làm vua Âu Lạc kéo dài 50 năm, từ 257 TCN đến 208 TCN. Các sử gia hiện đại căn cứ vào *Sử ký Tư Mã Thiên* là tài liệu gần thời đại nước Âu Lạc nhất, cho rằng An Dương Vương và nước Âu Lạc tồn tại từ khoảng 208 TCN đến 179 TCN, tức là gần 30 năm.

## HÙNG VƯƠNG

- Quê quán: Nước Văn Lang
- Niên đại: Trước Công nguyên

- Chức nghiệp: Vua

- Công trạng: Hùng Vương là cách gọi các vị vua nước Văn Lang của người Lạc Việt. Hùng Vương thứ I là con trai của Lạc Long Quân, lên ngôi vào năm 2879 trước công nguyên, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước làm 15 bộ, truyền đời đến năm 258 trước công nguyên thì bị Thục Phán (An Dương Vương) chiếm, mất nước.

Thời đại Hùng Vương là thời đại mở đầu dựng nước, xây dựng lên nền móng của đất nước Việt Nam ngày nay. Trong truyền thuyết còn lưu truyền những câu chuyện sinh động về việc Vua Hùng dạy dân làm ruộng, trồng lúa nước, Vua tôi cùng nhau săn bắn xẻ thịt thú rừng, thui trên dàn lửa, ăn uống vui vẻ không phân biệt sang hèn, chuyện Vua Hùng thứ 6 cầu người hiền tài giúp nước - kể về Thánh Gióng đánh giặc Ân và Lang Liêu dâng bánh chưng bánh dày. Những chuyện kể dân gian còn lưu truyền đến ngày nay cho chúng ta thấy, một thời kỳ văn minh trong buổi đầu dựng nước của dân tộc.

Có tài áp phục các bộ lạc, dạy dân làm ruộng

## **KINH DƯƠNG VƯƠNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lộc Tục

- Quê quán: Nước Văn Lang

- Niên đại: trước thế kỷ 7 TCN.

- Chức nghiệp: Quốc tổ

- Công trạng: Là một nhân vật truyền thuyết, ông nội Hùng Vương thứ nhất, thuộc dòng dõi Vua Thần Nông vốn được suy tôn làm thủy tổ của người Bách Việt. Đã sử chép Kinh Dương vương, là người hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên vào năm Nhâm Tuất (~2879 Tr.CN), đặt quốc hiệu là Xích Quỷ, đóng đô ở Hồng Lĩnh (nay là Ngàn Hồng, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), sau đó dời đô ra Ao Việt (Việt Trì). Kinh Dương vương truyền ngôi cho con là Lạc Long Quân.

Kinh Dương vương có thể là danh hiệu đời sau truy tặng cho một tù trưởng bộ lạc đã góp công vào việc thống nhất tộc người Lạc Việt, có thể là tù trưởng bộ lạc Văn Lang trước Hùng Vương. Sự nghiệp của ông được tiếp nối bởi Lạc Long Quân và Hùng Vương đời thứ nhất.

## **PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Thánh Gióng

- Quê quán: Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội

- Niên đại: Đời Hùng Vương thứ 6

- Công trạng: Theo Đại Việt sử ký toàn thư phần Ngoại kỷ toàn thư, kỷ Hồng Bàng Thị ghi chép lại về Thánh Gióng như sau:

Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có người nhà giàu, sinh một con trai, đến năm hơn ba tuổi ăn uống béo lớn nhưng không biết nói cười. Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời sứ giả vào, nói: "*Xin cho một thanh gươm, một áo giáp sắt và một con ngựa, vua không phải lo gì*". Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân núi Trâu. Bọn giặc giẫm đạp lên nhau mà chạy. Thánh Gióng đuổi theo, tới chân núi Sóc thì dừng. Đứa trẻ cởi áo giáp, phi ngựa lên trời mà đi. Vua sai sửa sang chỗ vườn nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, tuế thời cúng tế.

Về sau, Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần vương (Đền thờ ở cạnh chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng).

## II. DANH NHÂN CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN VIỆT NAM

### NGUYỄN ÁNH

- Tên húy, tên gọi khác: tên thật là Nguyễn Phúc Ánh (gọi tắt là Nguyễn Ánh), Vua Gia Long, Nguyễn Thế Tổ,

- Quê quán: Thừa Thiên Huế

- Niên đại: 1762 - 1820

- Chức nghiệp: Hoàng đế thành lập ra nhà Nguyễn (1802 - 1820) Chính thức sử dụng Quốc Hiệu: Việt Nam

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thành lập ra nhà Nguyễn, Vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Ông là con trai thứ 3 của Nguyễn Phúc Luân. Sau khi toàn bộ gia tộc bị quân Tây Sơn bắt, giết năm 1777, Nguyễn Ánh phải trốn chạy và bắt đầu cuộc chiến 25 với quân Tây Sơn để khôi phục lại cơ nghiệp của dòng tộc. Sau nhiều lần thất bại lớn phải cầu viện sự giúp đỡ của Xiêm La và Pháp. Đến năm 1802 sau khi đánh bại quân Tây Sơn ông đã lên ngôi Hoàng đế thống nhất Việt Nam sau nhiều thế kỷ nội chiến. Triều đại Gia Long được đánh dấu bằng việc chính thức sử dụng Quốc Hiệu Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của ông, Việt Nam trở thành một thế lực quân sự hùng mạnh ở Đông Dương cùng với Xiêm La phân chia ảnh hưởng đối với Chân Lạp. Ông mất năm 1820, thọ 57 tuổi tại Huế. Ông được chôn tại Lăng Thiên Thọ, nằm dưới núi Thiên Thọ, thuộc làng Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

## NGUYỄN CAO

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Thế Cao; Trác Hiên, Tán Cách Bi.
- Quê quán: làng Cách Bi, Quế Dương (nay là Quế Võ) tỉnh Bắc Ninh
- Niên đại: 1828 - 1887
- Chức nghiệp: Danh tướng nhà Nguyễn và là nhà thơ ở thế kỷ 19.
- Công trạng: Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước, khoa bảng. Năm 1867, đời vua Tự Đức, thi đỗ Giải Nguyên kỳ thi Hương khoa Đinh Mão, nhưng không ra làm quan ngay, mà về quê mở trường dạy học.

Năm 1873, quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất, khi ấy ông mới ra làm quan và được giữ chức Tán lý quân vụ tỉnh Bắc Ninh (người đời còn gọi ông là Tán Cao). Ngay sau đó, ông cùng với Ngô Quang Huy, Phạm Thận Duật, Trương Quang Đản dẫn quân bao vây tỉnh thành Hà Nội, đánh bật đồn bốt của đối phương tại Gia Lâm ngày 4/12/1873, rồi kéo quân về Siêu Loại đánh dẹp luôn quân phi, giữ yên cho dân chúng.

Tin cậy, ông được triều đình Huế bổ làm Tri huyện Yên Dũng, rồi Tri phủ Lạng Giang. Khi đương chức, ông xin triều đình cho dân khai khẩn ruộng đất hoang ở vùng Nhã Nam, Phú Bình lập nhiều trang ấp, làng xóm.

Năm 1882, Pháp tiến đánh Hà nội lần thứ hai, Nguyễn Cao lại đem quân về đánh Pháp tại Gia Lâm, rồi sau đó đem quân bao vây tỉnh thành Hà Nội. Ngày 27/3/1883 ông đem quân đánh vào phố hàng Đậu, Cửa Đông (Hà Nội), sau đó rút quân về phía bắc sông Hồng. Ngày 15/5 năm ấy, Ông chỉ huy nghĩa quân đánh một trận lớn tại Gia Lâm. Trận này ông bị thương nặng, nhưng vẫn cố sức chiến đấu. Sau đó, ông còn đánh với Pháp nhiều trận khác nữa, như ở: Phả Lại, Yên Dũng, Quế Dương, Võ Giàng, Từ Sơn, Thuận Thành...

Năm 1884, khi thành Bắc Ninh mất vào tay quân Pháp, Nguyễn Cao rút quân về thành Tỉnh Đạo, rồi cùng với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy lãnh đạo phong trào *Tam tỉnh Nghĩa Đoàn* hoạt động trên các địa bàn Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây. Ngày 27/3/1887, tại một trận đánh ở làng Kim Giang (Hà Tây) ông bị quân Pháp bắt. Đối phương dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, nhưng đều bị Nguyễn Cao cự tuyệt. Để giữ tròn khí tiết, ông đã tự rạch bụng, moi ruột, hỏi đối phương: *Ruột gan tao đây, bay xem có khúc nào phân thì bảo.*

Biết không thể dụ hàng được, ngày 14/4 Đinh Hợi (1887), quân Pháp đã đem Nguyễn Cao ra chém đầu tại vườn Dừa (nay là quảng trường Đông kinh Nghĩa thực, Hà Nội), lúc ấy ông mới 50 tuổi.

## NGUYỄN PHÚC CHU

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Hiên Tông, dân chúng gọi là Chúa Minh
- Niên đại: 1675 - 1725

- Chức nghiệp: Chúa Nguyễn thứ 6 ở Đàng trong (1691 - 1725)
- Công trạng: Ông là con trai cả của Chúa Nguyễn Phúc Thái, là vị Chúa Nguyễn thứ 6 của chính quyền nhà Nguyễn ở Đàng trong. Chúa Nghĩa qua đời sau 4 năm trị vì, ông là con cả nên được kế thừa ngôi vị. Chúa Minh là một vị Chúa hiền và có tài, chiêu hiền, đãi sĩ. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa, miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa Miếu Am. Bờ cõi yên ổn do chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm dừng 40 năm. Ông mất năm 1725, thọ 50 tuổi.

## NGUYỄN PHÚC CHÚ

- Tên húy, tên gọi khác: Còn gọi là Nguyễn Phúc Tông, dân chúng gọi là Chúa Ninh; Vũ Hiếu Ninh Hoàng Đế.
- Niên đại: 1697 - 1738
- Chức nghiệp: Chúa Nguyễn thứ 7 ở Đàng trong (1725 - 1748)
- Công trạng: Ông là con trai trưởng của Chúa Nguyễn Phúc Chu, là vị Chúa Nguyễn thứ 7 của chính quyền Đàng trong, ông nối ngôi lúc 29 tuổi từ năm 1725 - 1738. Ông được đánh giá là người có công trong việc mở mang bờ cõi, gìn giữ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Ông được truy tôn là Vũ Hiếu Ninh Hoàng Đế.

## PHẠM THẬN DUẬT

- Quê quán: xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, Ninh Bình
- Niên đại: 1825 - 1885
- Chức nghiệp: Làm quan triều Nguyễn, trị nhậm nhiều năm ở Đoan Hùng, Tuần Giáo, Bắc Ninh. Năm 1856, ông về Huế làm Tả tham tri Bộ Lại, kiêm Phó đô ngự sử rồi là Hà đê sứ 6 tỉnh tả ngạn sông Hồng. Sau về triều làm Thượng thư Bộ Hình, Đại thần viện Cơ mật, Hiệp biện đại học sĩ.
- Công trạng: Năm 1885, tham gia Phong trào Cần Vương chống Pháp, đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, thảo Hịch Cần Vương. Việc không thành bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, sau đưa đi đày ở quần đảo Tahiti và hi sinh trên đường, thi hài bị ném xuống biển Thái Bình Dương... Ông là nhà yêu nước, nhà Chính trị, Quân sự, Ngoại giao, Thủy lợi, Văn hóa, Giáo dục ở nước ta thế kỷ XIX. Tác phẩm có: *Hưng Hóa ký tập, Quan thành văn tập, Vãng xứ Thiên Tân nhật ký, Hà đê tấu tập...*

## MẠC ĐĂNG DUNG

- Tên húy, tên gọi khác: Mạc Thái Tổ
- Quê quán: Làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Nay thuộc Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng)

- Niên đại: 23/11/1483 - 8/1541
- Chức nghiệp: Tự xưng là Hoàng đế Đại Việt. Hiệu: Minh Đức (1527 - 1530).
- Công trạng: Là con của Mạc Hịch và Đặng Thị Hiếu. Là danh thần nhà Lê, khi nhà Lê suy yếu, ông ép vua Lê nhường ngôi lập ra nhà Mạc. Ông là người sáng lập ra nhà Mạc, kéo dài từ năm 1527 đến năm 1592, trong giai đoạn lịch sử Việt Nam mà người ta hay gọi là thời kỳ Lê - Mạc phân tranh hay thời kỳ Nam - Bắc Triều của Đại Việt.

### LÝ NAM ĐẾ

- Tên húy, tên gọi khác: Nam Việt Đế, Lý Bí, Lý Bôn
- Quê quán: Làng Thái Bình, phủ Long Hưng (nay khoảng thuộc Thạch Thất, thị xã Sơn Tây Hà Nội)
- Niên đại: 503 – 548
- Chức nghiệp: Là vị vua sáng lập nhà Tiền Lý
- Công trạng: Ông khởi nghĩa năm 542, đánh đuổi quân thống trị nhà Lương, lên ngôi vua năm 544, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Năm sau, quân Lương sang đánh, ông chống không lại, lánh vào động Khuất Liêu (Tam Nông) rồi mất.

### TỰ ĐỨC

- Tên húy, tên gọi khác: Tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm hay Nguyễn Phúc Thì; còn gọi là Nguyễn Dực Tông,
- Quê quán: Thừa Thiên Huế
- Niên đại: 1829 - 1883
- Chức nghiệp: Hoàng đế thứ 4 của vương triều Nguyễn (1848 - 1883). Niên hiệu: Tự Đức
- Công trạng: Ông là con trai thứ của Vua Thiệu Trị và là vị Hoàng đế thứ 4 của triều đại nhà Nguyễn, là vị Vua có thời gian trị vì lâu nhất trong triều đại nhà Nguyễn. Tháng 10 năm 1848, ông lên ngôi khi 19 tuổi, là một người thông minh, sáng suốt. Triều đại của ông đánh dấu nhiều biến đổi với vận mệnh Đại Nam. Năm 1858, quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng xâm chiếm đất nước. Vua Tự Đức không kí hai bản hiệp ước: Hác măng (hòa ước Quý mùi - 1883) và Pa tơ nôt. Vì khi vua Tự Đức mất thì Pháp mới tấn công vào Thuận An, khi Pháp tấn công Thuận An, Triều Nguyễn mới kí hai bản hiệp ước trên đất nước bị chia kỳ dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp. Ông là một trong các vị vua hay chữ nhất của chế độ phong kiến Việt Nam, rất say mê con đường học vấn và cử nghiệp, Ông mất năm 1883, hưởng thọ 54 tuổi, lăng ông gọi là Khiêm Lăng, tại làng Lương Xuân Thượng, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.

## **ĐỖ HÀNH**

- Quê quán: Hương Cổ Hoàng, lộ Thanh Hoa nay là thôn Nhân Mỹ, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Niên đại: 1270 - 1293

- Chức nghiệp: Danh tướng thời vua Trần Nhân Tông

- Công trạng: Trong cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ ba, quân sĩ nhà Trần bày trận đón quân Nguyên – Mông tại sông Bạch Đằng. Thống soái Trần Hưng Đạo trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Cùng ra trận, có Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông. Trận địa ở Bạch Đằng Giang được bố trí kỹ lưỡng. Tướng Nguyễn Khoái chỉ huy đại quân Thánh Dực được giao trách phận đánh từ thượng nguồn xuống, gắng đẩy quân sĩ dưới quyền chỉ huy của Ô Mã Nhi vào chỗ tử địa có cắm cọc mà quân Trần đã bày trên sông.

Trận đánh dữ dội và quyết liệt. Đến tận lúc mặt trời đã lên cao, nước thủy triều rút mạnh, quân nhà Trần vờ thua rút chạy, chiến thuyền quân Nguyên ò ạt đuổi theo. Bấy giờ, tướng Nguyễn Khoái chỉ huy đội quân Thánh Dực đánh dồn xuống và đúng lúc ấy, Thống soái Trần Hưng Đạo mới vào quân địch. Trong thế thua lại bị hãm vào tử địa, nhiều thuyền chiến của quân Nguyên bị cọc nhọn đâm thủng, nước ò ạt chảy vào thuyền, nhiều binh lính bị chết chìm và bị bắn chết vô kể.

Lúc này, tướng Đỗ Hành chỉ huy toán quân bảo vệ Thượng hoàng và nhà vua. Đứng ở mũi thuyền, ông nhìn thấy một tướng quân Nguyên cao lớn, mặc áo giáp dày, đội mũ trụ, nhảy khỏi thuyền, đang ngụp lặn. Vốn là tay bơi giỏi, Đỗ Hành lao xuống sông, sải cánh bơi tới. Ông túm được tên tướng giặc, lôi lên thuyền. Ông đã bắt được tướng Ô Mã Nhi. Tướng Đỗ Hành còn bắt thêm được một tướng quân Nguyên nữa là Tích Lệ Cơ - một viên quý tộc cao cấp – thân vương của vua Nguyên.

## **NGUYỄN HIỀN**

- Quê quán: làng Dương A, huyện Thượng Nguyên (Mỹ Lộc) Nam Định.

- Niên đại: 1234 - 1256

- Chức nghiệp: Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu

- Công trạng: Lúc nhỏ rất thông minh, nổi tiếng thần đồng. Năm 1247, nhà Trần mở khoa thi lần đầu lấy đỗ tam khôi. Ông làm bài phú rất hay, Ban giám khảo cho đỗ Trạng nguyên. Vua Trần phê vào bài 2 chữ “Thượng trí”. Lúc vua Trần mở tiệc yến mừng, các vị tân khoa thấy cậu bé 13 tuổi mà đỗ đầu, bèn hỏi học ai mà giỏi vậy. Ông đáp: “Thần không phải sinh ra đã biết, nhưng văn thì tự lượng mà hiểu, chữ nào còn ngờ thì hỏi các sư, không ai dạy cả”. Vua cho là vô lễ bắt về học lễ vài năm sẽ cho làm quan. Có sử giả nhà Tống sang đưa bài thơ thử tài triều đình, không ai hiểu, phải cho gọi Trạng Hiền đến. Liếc qua, Trạng



bảo chữ “điền”. Sứ Tổng phục tào. Vua giữ lại làm quan, thăng đến chức Thượng thư Bộ Công, tước Kim tử Vinh lộc đại phu. Ông mất sớm, không rõ năm.

## **LÊ HOÀN**

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Đại Hành
- Quê quán: Thọ Xuân, Thanh Hóa
- Niên đại: 941 - 1005
- Chức nghiệp: Hoàng đế (980 - 1005)
- Công trạng: Ông là vị vua đầu tiên của nhà Tiền Lê trị vì từ năm 980 đến 1005, ông là vị hoàng đế nằm trong danh sách 14 vị anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất ở Việt Nam. Trong lịch sử ông không chỉ có công lớn trong chống quân Tống phương Bắc, quân Chiêm phương Nam gìn giữ và củng cố nền độc lập dân tộc mà còn có nhiều đóng góp cho sự nghiệp ngoại giao xây dựng và kiên tạo đất nước Đại Cồ Việt.

## **LÝ CHIÊU HOÀNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Phật Kim hay Chiêu Hinh, tước hiệu là Chiêu Thánh Công Chúa.
- Quê quán: Bắc Ninh
- Niên đại: 1218 - 1278
- Chức nghiệp: Vua (1224 - 1225)
- Công trạng: Bà là vị Hoàng đế thứ 9 và là cuối cùng của Triều đại nhà Lý, cai trị đất nước trong 2 năm từ năm 1224 - 1225. Đồng thời bà là Nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Phong kiến Việt Nam.

Năm 1224, sau khi được Trần Thủ Độ sắp xếp nhường ngôi cho Trần Cảnh trở thành Thái Tông Hoàng Đế của triều đại nhà Trần, bà trở thành Hoàng hậu cho đến khi bị phế truất năm 1237.

## **NGUYỄN HOÀNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Chúa Tiên; Nguyễn Thái Tổ; Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế.
- Quê quán: Gia Miêu Ngoại Trang, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa
- Niên đại: 1525 - 1613
- Chức nghiệp: Chúa khởi nghiệp ở Đàng trong
- Công trạng: Là con trai thứ hai của An Thành hầu Nguyễn Kim và bà Chính thất Nguyễn Thị Mai. Trong suốt 55 năm cai trị Thuận-Quảng, ông vừa là một vị tướng mưu lược, vừa là một vị chúa khôn ngoan lại có lòng nhân đức, thu

phục hào kiệt, vỗ về dân chúng và lo phát triển kinh tế, được dân chúng Thuận Quảng cảm mến, gọi ông là Chúa Tiên.

Ông là người tiên phong trong việc mở rộng bờ cõi đất nước xuống phía Nam, mở đầu cho việc hùng cứ phương Nam của 9 chúa Nguyễn tạo tiền đề cho việc thành lập vương triều nhà Nguyễn bao gồm 13 vị Hoàng đế sau này. Năm 1611, ông đã thực hiện cuộc Nam tiến đầu tiên sau khi trấn giữ Thuận Quảng, tiến chiếm đất từ đèo Cù Mông (bắc Phú Yên) đến đèo Cả (bắc Khánh Hòa) của vương quốc Chăm Pa khi đó đã suy yếu rất nhiều, lập thành phủ Phú Yên gồm hai huyện Đòng Xuân và Tuy Hòa, giao cho Văn Phong trấn giữ. Cho tới khi ông mất, giang sơn họ Nguyễn trải dài từ đèo Ngang, Hoàng Sơn (nam Hà Tĩnh) qua đèo Hải Vân tới núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn), gần đèo Cả, bây giờ là vùng cực nam Phú Yên, giáp tỉnh Khánh Hòa. Năm 1613, ông lâm bệnh nặng, truyền ngôi cho con là Nguyễn Phúc Nguyên. Ông hưởng thọ được 89 tuổi. Sau này được triều Nguyễn truy tôn là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế.

## NGUYỄN HUỆ

- Tên húy, tên gọi khác: Quang Trung Hoàng đế, Vua Quang Trung hay Bắc Bình Vương

- Quê quán: Ấp Tây Sơn, thượng phủ Quy Nhơn, Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định)

- Niên đại: 1752 - 1792

- Chức nghiệp: Hoàng đế Đại Việt dưới thời Tây Sơn (1788 - 1792)

- Công trạng: Là vị Hoàng đế thứ 2 của nhà Tây Sơn ở ngôi từ năm 1788 tới năm 1792 sau Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Ông là một trong những lãnh đạo chính trị tài giỏi với nhiều cải cách xây dựng đất nước, quân sự xuất sắc trong lịch sử trong nội chiến và cả khi chống giặc ngoại xâm. Nguyễn Huệ và 2 người anh em của ông lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh ở phía Bắc và Nguyễn ở phía Nam, lật đổ 2 tập đoàn này. Ngoài ra, Nguyễn Huệ đánh bại cuộc xâm lược Đại Việt của quân Xiêm La từ phía Nam, của quân Thanh từ phía Bắc. Sau 20 năm chinh chiến và trị quốc, Nguyễn Huệ lâm bệnh và qua đời ở tuổi 40.

## PHÙNG HÙNG

- Tên húy, tên gọi khác: Bó Cối Đại Vương

- Quê quán: làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây (nay thuộc xã Đường lâm, Sơn Tây, Hà Nội).

- Niên đại: 761 - 802

- Chức nghiệp: Ông lên làm vua năm 782 Xung Vương

- Công trạng: Xuất thân từ dòng dõi cự tộc lâu đời. Ông nổi tiếng khỏe mạnh, từng là đô vật, làm quan lang, khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Đường khoảng đời Đại Lịch (776-779), chiếm được thành Tống Bình (Hà Nội), quan đô hộ Cao Chính Bình sợ mà chết. Ông lên làm vua năm 782 và trị vì được 7 năm rồi nhường ngôi cho con là Phùng An. Ông được nhân dân tôn xưng là Bố Cái Đại Vương. Lăng mộ ông còn ở đầu phố Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

### **LÊ VĂN LINH**

- Quê quán: huyện Lôi Dương (nay là huyện Thọ Xuân), Thanh Hoá,

- Niên đại: 1377-1448

- Chức nghiệp: là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam

- Công trạng: là người có tài văn chương. Năm 1416, ông theo Lê Lợi cùng 17 người khác dự Hội thề Lũng Nhai, cùng nhau nguyện chung sức đánh quân Minh. Năm 1418, Ông theo giúp Lê Lợi phát động khởi binh chống nhà Minh tại Lam Sơn. Trong nhiều năm chiến đấu, ông cùng Nguyễn Trãi đóng vai trò bày mưu trong màn trướng, giúp Lê Lợi giành chiến thắng. Năm 1435 thời Lê Thái Tông, tù trưởng châu Ngọc Ma là Cầm Quý nổi dậy chống lại triều đình, Ông nhận lệnh cùng Lê Bôi mang quân đi đánh, dẹp được Cầm Quý.

### **ĐINH BỘ LĨNH**

- Tên húy, tên gọi khác: Đinh Tiên Hoàng

- Quê quán: Thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng ( nay thuộc Gia Viễn, Ninh Bình)

- Niên đại: 924 - 979

- Chức nghiệp: Hoàng Đế (968 - 979)

- Công trạng: Ông là con của Đinh Công Trứ, là vị vua sáng lập ra triều đại nhà Đinh nước Đại Cồ Việt trong lịch sử Việt Nam. Ông là người có công dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất giang sơn và trở thành hoàng đế đầu tiên của Việt Nam sau 1000 năm Bắc thuộc. Đại Cồ Việt là nước mở đầu cho thời đại độc lập, tự chủ xây dựng chế độ quân chủ tập quyền ở Việt Nam. Ông là người cho đúc tiền đồng (tiền tệ xưa nhất của nước ta) gọi là tiền đồng “Thái Bình”

### **MAI THỨC LOAN**

- Tên húy, tên gọi khác: Mai Hắc Đế

- Quê quán: Mai Phụ, Lộc Hà, Hà Tĩnh

- Niên đại: TK VIII

- Chức nghiệp: Được nhân dân tôn làm Hoàng Đế

- Công trạng: Năm 605, tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh bại các cuộc chống đối của người Việt, thiết lập sự đô hộ của nhà Tùy. Nhà Tùy mất, nhà Đường lên thay, đặt nước Việt làm An Nam Đô hộ phủ, đóng ở Giao Châu. Khởi nghĩa Hoan Châu do Mai Thúc Loan lãnh đạo nổ ra vào năm Khai Nguyên thứ nhất đời vua Đường Huyền Tông ở Trung Hoa, tức năm Quý Sửu (713). Khởi nghĩa nổ ra tại Rú Đụn, còn gọi là Hùng Sơn (Nghệ An).

Tháng 4/713, Mai Thúc Loan lên ngôi vua, sử gọi ông là Mai Hắc Đế. Ông cho xây thành lũy, lập kinh đô Vạn An (thuộc xã Vân Diên và thị trấn Nam Đàn hiện nay), tích cực rèn tập tướng sỹ. Cuộc nổi dậy của ông được hưởng ứng rộng rãi ở trong nước và có cả sự liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp. Năm Giáp Dần (714), Ông tiến binh đánh thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Thái thú nhà Đường là Quang Sở Khách cùng đám thuộc hạ không chống cự lại được, phải bỏ thành chạy về nước. Lực lượng của Ông lúc đó lên tới chục vạn quân.

Nhà Đường bèn huy động 10 vạn quân do tướng Dương Tư Húc và Quang Sở Khách sang đàn áp. Quan quân nhà Đường tiến theo đường bờ biển Đông Bắc và tấn công thành Tống Bình. Sau nhiều trận đánh khốc liệt từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, thành Vạn An thất thủ, nghĩa quân tan vỡ. Không đương nổi đội quân xâm lược, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất.

## PHAN XÍCH LONG

- Tên húy, tên gọi khác: Phan Phát Sanh
- Quê quán: Gia Định
- Niên đại: 1893 - 1916
- Chức nghiệp: Được suy tôn là “Phan Xích Long Hoàng đế”

- Công trạng: Thời nhỏ, Phan Phát Sanh làm bồi cho Pháp. Sau rời quê nhà để đi rong chơi, đến Tân Châu rồi Bảy Núi (Thất Sơn) tìm học bùa phép, cách chế tạo những quả bom cỡ nhỏ. Lúc bấy giờ, có Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Hiệp là hai thanh niên yêu nước. Khoảng năm 1911, họ tình cờ quen được Phan Phát Sanh, rồi cùng mưu cuộc đánh đuổi thực dân Pháp. Để vận động và tuyên truyền cho sự nghiệp chung, Phan Phát Sanh tự xưng mình là *Phan Xích Long*, con vua Hàm Nghi và cũng tự phong mình là Hoàng đế.

Buổi đầu, Phan Xích Long đặt cơ sở đầu tiên ở Cần Vọt (Cao Miên). Ở đó, nhờ tiền quyên góp, ông cho cất một ngôi chùa để làm nơi tụ họp, lập hội kín, chế tạo lựu đạn, trái phá, in truyền đơn đưa ra tuyên cáo *Phản Pháp phục Nam*, kêu gọi mọi người chống Pháp... Sau này khi về nước, ông lập căn cứ ở vùng núi Thất Sơn (Châu Đốc, tỉnh An Giang).

Đêm 23 rạng sáng 24/3/1913, ông cho người đặt 8 trái bom tự tạo có hẹn giờ ở một số cơ quan chính quyền tại Sài Gòn và Chợ Lớn, đồng thời chia nhau đi rải truyền đơn và dán bản hịch trong thành phố. Chẳng may chưa tới giờ bom nổ thì quân Pháp đã phát hiện được. Nhà cầm quyền liền sai quân đi tháo gỡ và

lùng bắt quân khởi nghĩa. Phan Xích Long chạy ra Phan Thiết và bị bắt, bị kết án chung thân khổ sai, giam ở Khám lớn Sài Gòn.

Năm 1916, nhân Pháp bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoảng 300 hội viên của các hội kín ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Cần Giuộc, Cần Đức..., tìm cách phá ngục cứu Phan Xích Long nhưng bị quân Pháp đánh đuổi. Ngày 22/02/1916, Pháp kết tội tử hình Phan Xích Long khi ấy mới 23 tuổi.

### **NGUYỄN LỮ**

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Văn Lữ, Đông Định Vương
- Quê quán: Ấp Tây Sơn, thượng phủ Quy Nhơn, Bình Định (nay thuộc Tây Sơn, Bình Định)
- Niên đại: 1754-1787
- Chức nghiệp: Võ tướng nhà Tây Sơn
- Công trạng: Ông cùng với 2 người anh là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn giành thắng lợi. Năm 1786, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, phong ông làm tiết chế Đông Định Vương trấn giữ đất Gia Định, sau đó được 1 năm thì ông mất (1787).

### **PHẠM SƯ MẠNH**

- Tên thật: Phạm Độ; tự Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch.
- Quê quán: Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).
- Niên đại: 1303 - 1384
- Chức nghiệp - Công trạng: Là học trò giỏi của nhà giáo Chu Văn An, ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) đời vua Trần Minh Tông, được vua đổi tên là *Phạm Sư Mạnh* để tránh phạm húy thái sư Trần Thủ Độ (theo Đại Việt Sử ký Toàn thư - *Kỷ nhà Trần - Minh Tông Hoàng đế*).

Năm 1323, ông bắt đầu làm quan cho nhà Trần. Đến năm 1345 đời Trần Dụ Tông, có sứ nhà Nguyên (Trung Quốc) sang hỏi về việc "đồng trụ" (cột đồng) thời Hai Bà Trưng; ông được cử đi sứ sang đây để biện luận, từ đó về sau, không thấy họ sang hỏi han gì nữa. Về nước, ông lần lượt được cử làm: Chương bạ thư kiêm khu mật tham chính (1346). Nhập nội hành khiển tri khu mật viện sự (1358), Hành khiển tả tư lang trung (1359), Tri khu mật viện sự (1362), rồi thăng lên chức Nhập nội nạp ngôn...

Ông làm quan trải ba triều vua Trần là: Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông. Về văn học, Phạm Sư Mạnh nổi tiếng ngang với Lê Quát, là bạn thân đồng môn (cùng học với thầy Chu Văn An) và đồng triều. Cả hai đều được người đương thời khen tặng. Sau khi lui về ở ẩn, mất năm nào không rõ.

## **MINH MẠNG**

- Tên húy, tên gọi khác: tên thật là Nguyễn Phúc Kiểu; Minh Mệnh; Túc Nguyễn Thánh Tổ.

- Quê quán: Thừa Thiên Huế

- Niên đại: 1791 - 1841

- Chức nghiệp: Hoàng đế thứ 2 của triều Nguyễn. Niên hiệu: Minh Mệnh (1820 - 1840)

- Công trạng: Ông là con trai thứ 4 của Vua Gia Long và là vị Hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Minh Mạng được xem là ông vua năng động và quyết đoán, đã đề xuất hàng loạt cải cách từ nội trị đến ngoại giao. Ngoài việc trừ nội loạn ông còn chủ trương mở mang thể lực ra nước ngoài. Ông đổi tên Việt Nam thành Đại Nam. Ông trị vì đất nước trong 21 năm, thọ 50 tuổi. Lăng của ông là Hiếu Lăng, tại An Bằng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

## **ĐÀO CAM MỘC**

- Quê quán: xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Niên đại: 942 - 1015

- Chức nghiệp: Thái sư Á vương nhà Lý

- Công trạng: Danh nhân sống vào cuối thời nhà Tiền Lê, đầu nhà Lý. Ông là người thông minh, có sức khỏe hơn người lại có chí lớn. Làm quan Chi hậu nhà Tiền Lê. Khi vua Lê Ngọa Triều mất, ông và thiền sư Vạn Hạnh cùng với các quan Trần Cao, Đào Thạc Phụ suy tôn và nhất tề đưa quan Thân vệ Lý Công Uẩn lên ngôi báu, lập ra nhà Lý. Ông không chỉ có công đầu đưa Lý Công Uẩn lên làm vua mà còn là người chỉ đạo cuộc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La. Ông được vua Lý Thái Tổ gả con gái đầu là công chúa An Quốc và phong tước Nghĩa Tín Hầu. Ông mất tại Cổ Loa, được vua Lý truy tặng chức Thái sư Á vương.

## **DƯƠNG VÂN NGA**

- Tên húy, tên gọi khác: Đại Thắng Minh hoàng hậu;

- Quê quán: Thiệu yên – Thanh Hóa

- Niên đại: (? - 1000)

- Chức nghiệp: Hoàng hậu; Bảo Quang Hoàng thái hậu.

- Công trạng: Dĩ sử xưng gọi Dương Vân Nga, là Hoàng hậu của 2 vị Hoàng đế thời kỳ đầu lập quốc trong Lịch sử Việt Nam là Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Bà đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc chuyển giao quyền lực từ nhà Đinh sang nhà Tiền Lê.

Khi người con trai của bà với Đinh Tiên Hoàng tên Đinh Toàn lên kế vị còn nhỏ tuổi, bà trở thành Hoàng thái hậu nhiếp chính. Trong tình thế khó khăn của Hoàng vị con trai mình, bà đã chủ động nhường Hoàng vị cho Phó vương Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn, trở thành Minh Càn Quảng Hiếu hoàng đế lập ra nhà Tiền Lê. Sau khi lên ngôi, Lê Đế lập Dương thị làm một trong các Hoàng hậu của ông, tôn hiệu là *Đại Thắng Minh hoàng hậu*.

Vì là một người đàn bà quyền lực của 2 triều đại quan trọng, sử sách thường gọi bà với cái tên trang trọng là Dương hậu hay Dương thái hậu. Hiện nay, trong các đền thờ, tên đường và các tác phẩm văn học nghệ thuật, người Việt gọi bà là *Thái hậu Dương Vân Nga* hay *Lưỡng triều hoàng hậu Dương Vân Nga*.

Bà là bà ngoại của hoàng đế Lý Thái Tông sau này. Năm bà mất cũng là năm Lý Phật Mã (Hay Lý Thái Tông) sinh ra. Từ thời Lý, Bà có thêm tôn xưng là Bảo Quang Hoàng thái hậu.

## NGUYỄN TRUNG NGẠN

- Tên húy, tên gọi khác: Tự Giới Hiên
- Quê quán: làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).
- Niên đại: (1289-1370)
- Chức nghiệp: Thân Quốc công.
- Công trạng: Thông minh từ nhỏ, 15 tuổi đỗ Hoàng giáp cùng khoa với Mạc Đĩnh Chi, làm quan ở Ngự sử đài, An phủ sứ Thanh Hóa, Nghệ An, Tào vận sứ lộ Khoái Châu, có tài tổ chức, kinh tế, giỏi văn, sử. Năm 1341, ông làm kinh sư Đại Doãn, cai quản thành Thăng Long, cùng Trương Hán Siêu chọn bộ Luật hình và Hoàng triều đại điển, tác giả tập thơ *Giới Hiên*. Về già được phong là Thân Quốc công.

## HÀM NGHI

- Tên húy, tên gọi khác: Tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, còn có tên khác là Nguyễn Phúc Minh
- Quê quán: Thừa Thiên Huế
- Niên đại: 1871 - 1943
- Chức nghiệp: Vua thứ 8 của triều Nguyễn. (1884 - 1885)
- Công trạng: Ông là em trai của Vua Kiến Phúc, Hàm Nghi được các phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường và Tân Thất Thuyết đưa lên làm Vua khi ông 13 tuổi. Sau khi cuộc phản công tại kinh thành Huế thất bại năm 1885. Tôn Thất Thuyết nhân danh ông phát hịch và phát động phong trào Cần Vương chống

thực dân Pháp, phong trào kéo dài đến năm 1888 thì ông bị bắt. Sau đó, ông bị an trí tại Angeri và mất tại đó.

### **NGUYỄN PHÚC NGUYỄN**

- Tên húy, tên gọi khác: Hy Tông Hiến Văn Hoàng Đế; Nguyễn Hy Tông, Chúa Sãi, Chúa Bụt hay Phật Chúa

- Quê quán: Gia Miêu Ngoại Trang, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa

- Niên đại: 1563 - 1635

- Chức nghiệp: Chúa Nguyễn thứ 2 ở Đàng trong (1613 - 1635)

- Công trạng: Ông là con thứ 6 của Chúa Nguyễn Hoàng nổi nghiệp cha khi đã 51 tuổi. Ông là vị Chúa thứ 2 của chính quyền nhà Nguyễn Đàng trong trong lịch sử Việt Nam. Trong thời gian ở Chúa ông đã xây dựng một vương triều độc lập ở Đàng trong từng bước ly khai khỏi chính quyền Vua Lê, Chúa Trịnh ở Đàng ngoài. Sau này triều đình nhà Nguyễn truy tôn ông là Hy Tông Hiến Văn Hoàng Đế.

### **NGUYỄN NHẠC**

- Tên húy, tên gọi khác: Thái Đức Đế; Tây Sơn Vương

- Quê quán: Ấp Tây Sơn, thượng phủ Quy Nhơn, Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định)

- Niên đại: ? – 1793

- Chức nghiệp: Hoàng đế Đại Việt dưới thời Tây Sơn. Hiệu: Thái Đức (1778 - 1788), Tây Sơn Vương (1789 - 1793)

- Công trạng: Nguyễn Nhạc và hai người em trai của Ông được biết với tên gọi *Anh em Tây Sơn* là những lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh ở phía Bắc và Nguyễn ở phía Nam, lật đổ 2 tập đoàn này. Ông là một trong những vị Vua sáng lập nhà Tây Sơn, ở ngôi Hoàng đế từ năm 1778 - 1788 ông tự xưng là Thái Đức. Từ năm 1788 - 1893, ông xưng là Tây Sơn Bình.

### **TRUNG NHỊ**

- Quê quán: Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là huyện Mê Linh, TP Hà Nội

- Niên đại: ? - 43.

- Chức nghiệp - Công trạng: Một trong 2 thủ lĩnh dòng Lạc tướng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung quốc). Theo thần tích, bà là con thứ 2 của Man Thiện và là em Trung Trắc. (Tài liệu Bách khoa toàn thư, mục lịch sử, quân sự).



## TRIỆU QUANG PHỤC

- Tên húy, tên gọi khác: Triệu Việt Vương
- Quê quán: Châu Biên Phủ, Vĩnh Tường, Vĩnh Yên
- Niên đại: ? - 571
- Chức nghiệp: Vua (548 - 571)
- Công trạng: Năm 543, Lý Nam Đế dẹp xong giặc Lương xâm lược nước ta. Năm 548, Lý Nam Đế mất ông thay quyền, Ông huy động Nhân dân chống quân xâm lược tự xưng là Việt Vương.

## NGÔ QUYỀN

- Tên húy, tên gọi khác: Tiền Ngô Vương
- Quê quán: Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội
- Niên đại: 897 - 944
- Chức nghiệp: Ngô Vương (939 - 944)
- Công trạng: Là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Ông lãnh đạo Nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng lừng lẫy chính thức kết thúc hơn 1 thiên niên kỷ Bắc thuộc mở ra thời kỳ độc lập lâu dài cho dân tộc. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, trị vì từ năm 939 đến năm 944.

Ngô Quyền nằm trong danh sách 14 anh hùng dân tộc tiêu biểu của Việt Nam, là vị "*Vua đứng đầu các vua*". Phan Bội Châu xem ông là vị *Tổ Trung hưng* của Việt Nam.

## TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Tung
- Niên đại: 1230 - 1291
- Chức nghiệp: Hưng Ninh Vương
- Công trạng: Con của An Sinh Vương Trần Liễu, là anh Trần Hưng Đạo. Thuở nhỏ thông minh, ham học. Lớn lên, tham gia kháng chiến chống Mông – Nguyên rồi xuất gia đầu Phật, hiệu Tuệ Trung Thượng sĩ. Tính tình phóng khoáng, lấy việc giải thoát tâm hồn làm đích cho việc tu hành. Có sách Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục lưu lại trên đời

## NGUYỄN VĂN SIÊU

- Tên húy, tên gọi khác: Thần Siêu Tôn Ban, hiệu: Phương Đình;
- Quê quán: Làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc phường Đại Kim quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội).

- Niên đại: 1799 - 1872

- Chức nghiệp - Công trạng: Đỗ phó bảng, giỏi văn chương, học rộng, được người đời gọi là Thần siêu. Là nhà thơ, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam ở thế kỷ 19. Ông để lại nhiều tác phẩm và có công tu tạo đền Ngọc Sơn, đài Nghiên, Tháp Bút, ở đây còn những câu đối và đại tự do ông viết. Tóm lại, Nguyễn Văn Siêu là một trí thức trong sạch, đạo đức cao đẹp, học thức uyên bác, một nhà giáo gương mẫu, một nhà nghiên cứu nghiêm túc, một nghệ sĩ có tâm hồn nhạy cảm, đáng trọng. Ông xứng đáng có một chỗ đứng nhất định trong nền văn học và văn hóa Việt Nam thế kỷ 19.

## LÝ QUỐC SƯ

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Chí Thành, có pháp danh Minh Không

- Quê quán: làng Diêm, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

- Niên đại: (1066 - 1141)

- Chức nghiệp: Quốc Sư triều Lý

- Công trạng: là một nhà sư tài danh lẫy lừng. Ông đã được coi là thần y khi chữa bệnh "hóa hổ" cho vua Lý Thần Tông và được ban quốc tính họ Lý, phong làm Quốc sư, được nhà vua cấp cho nhà ở, được miễn thuế má. Khi ông mất rồi được rất nhiều đền chùa thờ phụng. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: "*Quốc sư Minh Không rất linh ứng. Phàm khi có tai ương hạn lụt, cầu đảo đều nghiệm cả.*" Nguyễn Minh Không là hiện thân quyền lực linh thiêng của Phật giáo hưng thịnh thời Lý - là thầy thuốc tài ba bậc nhất, là ngư dân gắn bó với thôn dã Đại Việt, là thiền sư tài cao đức trọng, là bậc thánh tổ nghề đúc đồng Việt Nam.

## DUY TÂN

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Phúc Vĩnh San, Nguyễn Phúc Hoàng

- Quê quán: Thừa Thiên Huế

- Niên đại: 1900 - 1945

- Chức nghiệp: Vua. Niên hiệu: Duy Tân (1907 - 1916)

- Công trạng: Ông là con thứ 8 của Vua Thành Thái và là vị Hoàng đế thứ 11 của triều Nguyễn, ở ngôi từ năm 1907 - 1916.

Thấy vua Thành Thái có thái độ yêu nước, Pháp truất ngôi, đưa hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi lên ngôi, niên hiệu là Duy Tân. Năm 1916, lúc ở Âu Châu có cuộc Đại chiến, Ông bí mật liên lạc với các lãnh tụ Việt Nam Quang Phục Hội như Trần Cao Vân, Thái Phiên xuống chiếu kêu gọi nhân dân, quan lại, binh lính nổi dậy chống Pháp. Kế hoạch khởi nghĩa đã bị Pháp đàn áp đẫm máu. Vua Duy Tân bị bắt ngày 6 tháng 5 và đến ngày 03/11/1916 và đày ra đảo Réunion ở Ấn Độ Dương (châu Phi).

Trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945), quân Anh đổ bộ lên đảo, Ông gia nhập quân Đồng Minh chống phát xít Đức của tướng Đờ Gôn, được phong thiếu tá..

Cuối 1945, nghe tin nước nhà vừa độc lập, ông định về nước, không may bị chết trong một tai nạn máy bay ở châu Phi ngày 26/12/1945, hưởng dương 45 tuổi. Ngày 24/4/1987, thi hài Ông được đưa từ đảo Réunion về Việt Nam, rồi đưa về an táng tại Lăng Dục Đức, Huế cạnh lăng mộ vua cha Thành Thái.

## LÝ TỬ TÂN

- Quên quán: làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường tín, Hà Nội).

- Niên đại: 1378 - 1457

- Chức nghiệp: giữ chức Văn cáo thời nhà Lê (nhiệm vụ thảo công văn, giấy tờ, thư tín...) và làm quan dưới triều Lê, trải qua ba đời vua: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông

- Công trạng: Năm 1400, ông thi đỗ Thái học sinh lúc 32 tuổi, cùng khoa với Nguyễn Trãi, Hồ Quý Ly, nhưng không làm quan cho nhà Hồ. Vào khoảng cuối cuộc kháng chiến chống Minh của nghĩa quân Lam Sơn, ông đến yết kiến nơi hành tại, được Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi), khen là người học nhiều, sai giữ chức Văn cáo. Sau đó, ông tiếp tục làm quan dưới triều nhà Lê, trải qua ba đời vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433), Lê Thái Tông (1434 - 1442), Lê Nhân Tông (1443 - 1459), trải các chức: Thông phục đại phu, Hành khiển Bắc đạo, Thừa chỉ viện Hàn lâm, vào hầu giảng ở tòa Kinh Diên. Ông mất năm 1457, thọ 79 tuổi. Trong 5 bài phú ông sáng tác, nổi tiếng nhất là bài Phú Xương Giang, ca ngợi chiến thắng Xương Giang ngày 3/11/1427 của nghĩa quân Lam Sơn: tiêu diệt 7 vạn quân Minh và bắt sống các tướng nhà Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc... Ngoài ra, ông cũng có làm lời thông luận cho bộ “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi; hiệu chính và phê điểm trong bộ “Việt âm thi tập”.

## NGUYỄN PHÚC TÂN

- Tên húy, tên gọi khác: Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế, Nguyễn Thái Tông, Chúa Hiền

- Niên đại: 1620 - 1687

- Chức nghiệp: Chúa Nguyễn thứ 4 ở Đàng trong (1648 - 1687)

- Công trạng: Ông là con trai của Chúa Nguyễn Phúc Lan, nối ngôi cha khi ở tuổi 35. Là vị Chúa Nguyễn thứ 4 của Vương triều nhà Nguyễn ở Đàng trong Ông ở ngôi được 39 năm. Ông là một người có tài, đức độ, thời gian Ông trị vì nhiều vùng đất được mở mang, được dân chúng ca ngợi là thời thái bình.

Ông được truy tôn là Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế. Ông mất năm 1687, thọ 68 tuổi.

## **LÝ ĐẠO THÀNH**

- Quê quán: làng Cổ Pháp, huyện huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

- Niên đại: (?-1081)

- Chức nghiệp - Công trạng: Ông là Thái sư, Tể tướng, đại thần phụ chính dưới 2 triều vua Nhà lý là Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông (1054-1072),

Năm 1069 khi vua Lý Thánh Tông cùng các tướng như Thái úy Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh Chiêm Thành, thì ông giữ chức Thái sư (Tể tướng) cùng Nguyên phi Ý Lan (nhiếp chính) điều hành triều chính.

Năm 1072 Lý Thánh Tông băng hà, Thái tử Càn Đức mới 7 tuổi đã nối ngôi tức Lý Nhân Tông, Thái sư Lý Đạo Thành cùng các Hoàng thái hậu là Thượng Dương Hoàng hậu và Linh Nhân Hoàng hậu Ý Lan giúp vua điều hành chính sự. Năm 1073, vào lúc Ý Lan khôi phục quyền nhiếp chính (với sự giúp đỡ của Thái úy Lý Thường Kiệt), ông đã bị giáng xuống làm Tả gián nghị Đại phu và chuyển đi Nghệ An - vì năm trước, ông đã làm lỗi hậu thuẫn cho Thượng Dương Hoàng hậu dám chống lại Ý Lan.

Năm 1074 Hoàng thái hậu Ý Lan đã dẹp bỏ hiềm khích, mời ông về triều giữ chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự, cùng Thái úy Lý Thường Kiệt điều hành việc nước. Khi quân nhà Tống sang xâm lược Việt Nam, Lý Thường Kiệt lo chống giặc tại phòng tuyến Như Nguyệt (sông Cầu) năm 1075, thì ông là quan đầu triều lo việc triều chính.

Ông mất vào tháng 10 năm Tân Dậu (1081).

## **NGUYỄN PHÚC THÁI**

- Tên húy, tên gọi khác: Tường Hiếu Nghĩa Hoàng Đế, Nguyễn Anh Tông, Chúa Nghĩa

- Niên đại: 1649 - 1391

- Chức nghiệp: Chúa Nguyễn thứ 5 ở Đàng trong (1687 - 1691)

- Công trạng: Ông là vị Chúa thứ 5 của triều đình nhà Nguyễn của chính quyền Đàng trong trong lịch sử Việt Nam. Năm 1687, Chúa Nguyễn Phúc Tần qua đời truyền lại ngôi cho ông khi 39 tuổi. Ông ở ngôi trong vòng 4 năm, ngắn nhất trong các đời Chúa cai trị ở Đàng trong. Ông được truy tôn là Tường Hiếu Nghĩa Hoàng Đế.

## **THÀNH THÁI**

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Phúc Bửu Lân, Nguyễn Phúc Chiêu

- Quê quán: Thừa Thiên Huế
- Niên đại: 1879 - 1954
- Chức nghiệp: Vua thứ 10 của triều Nguyễn. Niên hiệu: Thành Thái (1889 - 1907)

- Công trạng: Ông là con thứ 7 của Vua Dục Đức và là Vua thứ 10 của triều Nguyễn. Tháng 2 năm 1889, Bửu Lân lên ngôi khi mới tròn 10 tuổi lấy hiệu là Thành Thái. Ông tại vị từ 1889 đến 1907. Ông là người thông minh, am hiểu quốc sự, có tinh thần độc lập, tự cường dân tộc nhưng mọi ý định của ông đều bị Pháp ngăn chặn. Năm 1907 Pháp phế truất và áp giải ông vào Sài Gòn rồi đi quản thúc tại Pháp. Năm 1947, ông được về nước và mất tại Sài Gòn năm 1954, sau 18 năm làm Vua và 31 năm lưu đày, thọ 74 tuổi.

### NGUYỄN THIẾP

- Quê quán: Cương Gián (Nghị Xuân, Hà Tĩnh)
- Niên đại: (1723-1804)
- Chức nghiệp - Công trạng: Là nhà giáo và là danh sĩ cuối đời Hậu Lê và Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. được Hoàng đế Quang Trung ban hiệu La Sơn Phu Tử vì có công phò trợ Vua Bắc tiến, thống nhất quốc gia, cai trị đất nước. Ông đã dâng lên vua Quang Trung một bản tấu bàn về 3 vấn đề: Một là "Quân đức" (đại ý khuyên vua nên theo đạo Thánh hiền để trị nước), hai là "Dân tâm" (đại ý khuyên vua nên dùng nhân chính để thu phục lòng người), và ba là "Học pháp" (đại ý khuyên vua chăm lo việc giáo dục). Tuy là ba, nhưng chúng có quan hệ mật thiết với nhau và đều lấy quan niệm "dân là gốc nước" làm cơ sở. Nguyễn Thiếp viết: "*Dân là gốc nước, gốc vững nước mới yên*".

### HÀN THUYÊN

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Thuyên
- Quê quán: làng Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh
- Niên đại: 1229 - ?
- Chức nghiệp: Nhà thơ; Thượng thư Bộ Hình dưới thời Trần Nhân Tông.
- Công trạng: Đại Việt sử ký toàn thư chép: Mùa thu năm Nhâm Ngọ 1282, khi quân Nguyên đang ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ 2; bấy giờ có cá sấu đến sông Hồng. Vua sai Thuyên làm văn ném xuống sông, con cá sấu tự nhiên đi mất. Vua xem việc này giống như việc Hàn Dũ (đời nhà Đường - Trung Quốc), cho đổi họ là Hàn Thuyên.

Hàn Thuyên giỏi thơ Nôm. Ông được xem là người phát triển, phổ biến chữ Nôm của Việt Nam. Ông là người đầu tiên dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm, nên đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là Hàn luật.

## PHAN PHU TIÊN

- Quê quán: làng Vẽ (Đông Ngạc), huyện Từ Liêm, đỗ Thái học sinh (1393) thời Trần Thuận Tông.

- Niên đại: (Thế kỷ XIV-XV)

- Chức nghiệp - Công trạng: Tự Tín Thần, Làm quan An phủ Phó sứ phủ Thiên Trường, bác sĩ Quốc Tử Giám kiêm Quốc sử viện (1445) triều Lê. Ông là nhà Sử học, nghiên cứu Văn học, nhà giáo nổi tiếng là tác giả Đại Việt Sử ký tục biên ghi Sử liệu từ năm 1225 - 1427, tiếp bộ Đại Việt sử ký (do Lê Văn Hưu soạn) và có công tuyên soạn bộ sách thơ Nôm đầu tiên ở nước ta: *Việt âm thi tập*.

## LÊ THÁI TỔ

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Lợi

- Quê quán: Thanh Hóa

- Niên đại: 1385 - 1433

- Chức nghiệp: Vua nhà Hậu Lê. Hiệu: Thuận Thiên (1428 - 1433)

- Công trạng: Ông dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Thanh Hóa chống lại quân xâm lược nhà Minh từ năm 1418 đến năm 1428, thì giành thắng lợi, giành lại quyền tự chủ đất nước sau 20 năm dưới ách đô hộ của giặc Minh. Ngày 17/12/1427 (âm lịch) quân Minh chính thức về nước, Lê Lợi sai Nguyễn Trãi thay mình làm bài Bình Ngô đại cáo bá cáo cho thiên hạ biết về việc quân Minh đã giảng hòa, rút quân về nước, Nam Bắc thôi việc binh đao, thiên hạ đại định.

Năm 1428, lên ngôi vua, Ông được coi là vị vua huyền thoại của Đại Việt với tài năng quân sự, khả năng cai trị và lòng nhân ái đối với cả kẻ thù. Lê Lợi từ điện Tranh ở Bồ Đề vào thành Đông Quan, đại xá thiên hạ, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, đặt quốc hiệu là Đại Việt, lấy Đông Kinh làm thủ đô, xưng là Thuận Thiên Thừa Vận Duệ Văn Anh Vũ Đại Vương, hiệu là Lam sơn động chủ, sử gọi là Thái Tổ Cao Hoàng đế, dựng lên hoàng triều Lê (sử Việt Nam hiện đại gọi là nhà Hậu Lê). Lê Lợi đã xây dựng lại khoa cử, luật lệ, kinh tế, chế tác lễ nhạc, đồng thời thu thập lại sách vở, mở mang trường học... làm cho nước Đại Việt được thịnh trị. Mở ra một triều đại mới triều đại Hậu Lê, triều đại lâu nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

## LÝ THÁI TỔ

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Công Uẩn

- Quê quán: Châu Cổ Pháp, Lộ Bắc Giang (nay thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh)

- Niên đại: 08/3/974 – 31/3/1208.

- Chức nghiệp: Vua (1000-1208)

- Công trạng: Xuất thân là một võ quan cao cấp dưới triều Nhà Tiền Lê, năm 1009, nhân khi vị vua cuối cùng của nhà Tiền Lê là Lê Long Đĩnh qua đời, con trai còn nhỏ, Lý Công Uẩn được lực lượng của Đào Cam Mộc và thiền sư Vạn Hạnh tôn làm hoàng đế. Ông là vị Hoàng đế sáng lập ra nhà Lý trong lịch sử Việt Nam. Trong thời kỳ trị vì của mình, ông dành nhiều thời gian để đánh dẹp các nơi phản loạn, vì cơ bản nước Đại Cồ Việt vẫn chưa thu phục được lòng tin của các tộc người vùng biên cương. Triều đình trung ương dần được củng cố, các thế lực phiến quân bị đánh dẹp, Ông viết *Thiên đô chiếu* dời đô từ Hoa Lư về Đại La năm 1010 và thành này được đổi tên thành Thăng Long tức Hà Nội ngày nay, mở đầu cho sự phát triển lâu dài của nhà Lý tồn tại 216 năm.

### **LÊ HIẾN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Tăng, Lê Tranh
- Quê quán: Thanh Hóa
- Niên đại: 10/8/1461 - 23/5/1504
- Chức nghiệp: Vua Đại Việt (1497 - 1504). Hiệu: Cảnh Thống
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 6 của nhà Hậu Lê, trị vì đất nước Đại Việt trong vòng 7 năm từ năm 1497 đến năm 1405, thọ 43 tuổi. Lê Hiến Tông là con trai trưởng của Vua Lê Thánh Tông, lên ngôi khi 36 tuổi, ông kế tục sự nghiệp xuất sắc của Vua cha, ông yêu chuộng văn học, gần gũi với bề tôi, là bậc Hoàng đế rất giỏi giữ vững cơ đồ. Là ông Vua cuối cùng của nhà Hậu Lê còn giữ vững được cơ đồ do Lê Thái Tổ gây dựng.

### **LÊ NHÂN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Bang Cơ
- Quê quán: Thanh Hóa
- Niên đại: 9/5/1441-3/10/1459
- Chức nghiệp: Vua nhà Hậu Lê. Hiệu: Thái Hòa 1443 - 1453), Diên Ninh (1454 - 1459)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 3 của triều đại nhà Hậu Lê, là con thứ 3 của Vua Lê Thái Tông, lên ngôi khi mới 2 tuổi, ông là một vị Vua sáng và nhân từ. Dưới thời Nhân Tông nước Đại Việt thái bình thịnh trị, dân chúng được ấm no. Ông trị vì đất nước trong vòng 17 năm.

### **LÊ THÁI TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Nguyên Long
- Quê quán: Thanh Hóa
- Niên đại: 20/11/1423 - 4/8/1442

- Chức nghiệp: Vua nhà Hậu Lê. Hiệu: Thiệu Bình (1434-1439), Đại Bảo (1440 - 1442)

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Hậu Lê, trị vì đất nước (1433 – 1442). Thái Tông Hoàng đế lên kế vị khi mới 11 tuổi nhưng đã tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh. Ông trọng dụng các đại thần chính trực như: Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Đinh Liệt... Ông được đánh giá như Hán Chiêu Đế.

## **LÊ THÁNH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lê Tư Thành, Lê Hạo

- Quê quán: Thanh Hóa

- Niên đại: 20/7/1442 - 30/1/1497

- Chức nghiệp: Vua nhà Hậu Lê, Hiệu: Quang Thuận (1460 - 1469), Hồng Đức (1470 - 1497)

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 4 của triều đại nhà Hậu Lê, trị vì đất nước từ năm 1460 đến 1497. Ông nổi tiếng là một vị minh quân, là người đã đưa Đại Việt đến thời hoàng kim của chế độ phong kiến. Ông cũng được coi là nhà văn hóa, coi trọng người tài. Trong thời gian trị vì đất nước, Ông đã đề xuất nhiều cải cách quan trọng trong hệ thống quân sự, hành chính, kinh tế và pháp luật. Ngoài ra Ông cũng tiến hành công cuộc nam tiến mở mang bờ cõi Đại Việt bằng cách đánh chiếm kinh đô của nhà nước Chiêm Thành 1471. Ông cho ban hành Bộ Luật Hồng Đức, biên soạn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.. giải nổi Oan "Lê Chi Viên".

## **LÝ ANH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Thiên Tô

- Quê quán: Bắc Ninh

- Niên đại: 1136 - 1175

- Chức nghiệp: Vua (1138 - 1175)

- Công trạng: Ông là con của Vua Lý Thần Tông và là vị Hoàng đế thứ 6 của triều đại Nhà Lý, trị vì trong 37 năm.

## **LÝ NHÂN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Càn Đức

- Quê quán: Từ Sơn, Bắc Ninh

- Niên đại: 1072 - 1127

- Chức nghiệp: Vua (1072 - 1127)

- Công trạng: Là vị Hoàng đế thứ 4 của triều đại Nhà Lý, trị vì trong 56 năm (1073 - 1127) lâu hơn bất kỳ một vị Hoàng đế nào trong lịch sử triều đại



Nhà Lý và lịch sử dân tộc Việt. Ông nổi tiếng là một minh quân, là người đặt nền móng trong việc xây dựng nền giáo dục Đại học Việt Nam. Ông cùng với quân dân nhà Lý 2 lần đánh bại đội quân xâm lược hùng mạnh Nhà Tống.

### **LÝ THÁI TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Phật Mã
- Quê quán: Sinh ra ở Ninh Bình
- Niên đại: 1000 - 1054
- Chức nghiệp: Vua (1028 - 1054)
- Công trạng: Là vị Hoàng đế thứ 2 của nhà Lý, cai trị 26 năm. Ông được coi là một vị Hoàng đế giỏi của Nhà Lý giúp ổn định tình hình biên cương còn loạn lạc để củng cố chính quyền trung ương của triều đình, là tiền đề cho các triều đại sau phát triển phồn thịnh.

### **LÝ THẦN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Dương Hoán
- Quê quán: Từ Sơn, Bắc Ninh
- Niên đại: 1116 - 1138
- Chức nghiệp: Vua (1128 - 1138)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 5 của triều đại Nhà Lý, trị vì trong 10 năm.

### **LÝ THÁNH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Lý Nhật Tông
- Quê quán: Từ Sơn, Bắc Ninh
- Niên đại: 1023 - 1072
- Chức nghiệp: Vua (1054 - 1072)
- Công trạng: Là vị Vua thứ 3 của nhà Lý, Ông cai trị đất nước 17 năm. Là người tài kiêm văn, võ, Ông còn nổi tiếng là một minh quân có nhiều đức độ trong lịch sử Việt Nam. Ông tận tụy công việc, thương dân như con. Công lao của Ông là đặt Quốc hiệu Đại Việt, xây dựng Văn Miếu, phá tan sự xâm lược của Quân Tống và bình Quân Chiêm, lấy được 3 châu của Chiêm Thành.

### **TRẦN ANH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Thuyên
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định

- Niên đại: 1276 - 1320
- Chức nghiệp: Vua. Niên hiệu: Hưng Long (1293 - 1314)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 4 của triều đại nhà Trần, ông ở ngôi 21 năm (1293 - 1314) và làm Thái Thượng Hoàng trong 6 năm. Ông là một vị Vua minh quân, trong triều đại có những người tài giỏi hết lòng giúp việc nước: Về văn có Trương Hán Siêu, Đoàn Nhữ Hài; võ có Phạm Ngũ Lão,... đều là những người tài giỏi. Năm 1314 ông nhường ngôi cho Thái Tử Mạnh và trở về Phủ Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng cho đến khi mất, hưởng thọ 54 tuổi.

### **TRẦN HIẾN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Vượng, Thái Tử Vượng
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Niên đại: 1319 - 1341
- Chức nghiệp: Vua. Niên hiệu: Khai Hựu (1329 - 1341)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 6 của triều đại nhà Trần, Ông lên ngôi từ năm 10 tuổi, trị vì trong 13 năm (1329 -1341), công việc triều chính đều do Thái Thượng Hoàng Minh Tông đảm nhiệm. Ông mất năm 1341 (23 tuổi).

### **TRẦN MINH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Mạnh
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Niên đại: 1300 - 1357
- Chức nghiệp: Vua triều đại Nhà Trần. Niên hiệu: Đại Khánh (1314 - 1323); Khai Thái (1324 - 1329)
- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 5 của triều đại nhà Trần, ông ở ngôi 15 năm (1314 - 1329) và làm Thái Thượng Hoàng trong 28 năm. Minh Tông là vị Vua có lòng nhân đức, thương người nhưng xét việc chưa minh. Nhờ biết tôn trọng kẻ sĩ nên ông đã có dưới trướng mình những hiền thần như: Đoàn Nhữ Hài, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Chu Văn An... Năm 1329, ông nhường ngôi cho Thái Tử Vượng rồi lui về làm Thái Thượng Hoàng.

### **TRẦN NHÂN TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Khâm, Thái tử Khâm
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Niên đại: 1258 - 1308
- Chức nghiệp: Vua triều đại Nhà Trần. Niên hiệu: Thiệu Bảo (1278 - 1285); Trùng Hưng (1285 - 1293)

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 3 của triều đại nhà Trần trong lịch sử Việt Nam, ông trị vì 15 năm và làm Thái Thượng Hoàng 15 năm. Ông được sử sách ca ngợi là một trong những vị Vua anh minh nhất trong lịch sử Việt Nam. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 2 và 3. Sau 15 năm trị vì đất nước ông đã nhường ngôi lại cho con là Trần Thuyên rồi đi tu và người đã thành lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử lấy pháp hiệu là Đầu đà Hoàng giác Điều Ngự. Ông mất năm 1308 tại Am Ngọc Vân, núi Yên Tử, Đông Triều, Quảng Ninh.

### **TRẦN THÁI TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Tên thật là Trần Bồ, sau đổi thành Trần Cảnh
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Niên đại: 1218 - 1277

- Chức nghiệp: Vua. Niên hiệu: Kiến Trung (1225 - 1237); Thiên Ứng Chính Bình (1238 - 1350); Nguyên Phong (1251 - 1258).

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế đầu tiên của Nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi hơn 33 năm (1225 - 1258), làm Thái Thượng Hoàng trong 19 năm. Là vị Hoàng đế khoan nhân đại độ, ông trực tiếp cầm quân ra trận trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên mông.

### **TRẦN THÁNH TÔNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trần Hoảng
- Quê quán: Phủ Thiên Trường, Nam Định
- Niên đại: 1240 - 1290

- Chức nghiệp: Vua triều đại Nhà Trần. Niên hiệu: Thiệu Long (1258 - 1272), Bảo Phù (1273 - 1278)

- Công trạng: Ông là vị Hoàng đế thứ 2 của nhà Trần, ở ngôi từ năm 1258 - 1278 và làm Thái Thượng Hoàng từ năm 1278 cho đến khi qua đời. Ông là một vị Vua nhân từ, đức độ, trọng dụng hiền tài. Dưới triều đại của Ông nước Đại Việt được thái bình, dân chúng ấm no. Sau 21 năm trị vì, năm 1278 Ông đã nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm rồi lui về phủ Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng và mất tại đó hưởng thọ 51 tuổi.

### **TRUNG TRẮC**

- Quê quán: Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. *Hiện nay là huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội*

- Niên đại: (? - 43).
- Chức nghiệp: Thủ lĩnh khởi nghĩa 2 Bà Trưng

- Công trạng: Thủ lĩnh dòng Lạc tướng và là nữ anh hùng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung quốc). Theo thần tích, bà là trưởng nữ của Man Thiện và là chị của Trưng Nhị. Mất ngày 6/2 năm Quý Mão.

## **BÙI XƯƠNG TRẠCH**

- Quê quán: sinh ở làng Định Công, huyện Thanh Trì, sau chuyển sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, nay thuộc quận Hoàng Mai

- Niên đại: (1451-1528)

- Chức nghiệp: Danh nhân thời Lê Sơ

- Công trạng: lập ra dòng họ Bùi khoa bảng. Ông đỗ Tiến sĩ khoa 1478, được cử vào Hàn Lâm Viện, làm đến chức Thượng thư Bộ Binh, Đô ngự sử, Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Quảng Văn Hầu, truy tặng là Thái phó Quảng quận công. Ông là tác giả bài ký *Quảng Văn Đình* nổi tiếng.

## **THIỆU TRỊ**

- Tên thật: Nguyễn Hiến Tổ, tên húy là Nguyễn Phúc Miên Tông, Nguyễn Phúc Tuyên.

- Quê quán: Thừa Thiên Huế

- Niên đại: 1807 - 1847

- Chức nghiệp: Hoàng đế thứ 3 của triều Nguyễn (1841 - 1847). Niên hiệu: Thiệu Trị

- Công trạng: Ông là con trưởng của Hoàng đế Minh Mạng, là vị Hoàng đế thứ 3 của triều đại nhà Nguyễn, trị vì từ năm 1841 - 1847. Lên ngôi năm 34 tuổi, là một vị Vua hiền hòa, theo nếp cũ của vua cha mà trị vì đất nước. Tháng 9 năm 1847, ông lâm bệnh rồi mất, trị vì đất nước 7 năm, hưởng thọ 41 tuổi, Miếu hiệu là Hiến Tổ.

## **TRIỆU THỊ TRINH**

- Tên húy, tên gọi khác: Bà Triệu, Triệu Trinh Nương, Triệu Quốc Trinh.

- Quê quán: Xã Định Tiên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

- Niên đại: 225 - 248

- Chức nghiệp: Nữ tướng.

- Công trạng: Bà là nữ anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Đông Ngô thời Bắc thuộc.

## **HAI BÀ TRƯNG**

- Tên húy, tên gọi khác: Trưng Vương, Trưng Nữ Vương.
- Quê quán: Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay là huyện Mê Linh, Thủ đô Hà Nội
- Công trạng: Chỉ 2 chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. 2 bà dòng dõi Lạc (Hùng). Con của Tương Mê Linh, quê gốc ở làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh (Hà Tây ngày nay).
- Mùa Xuân năm 40, 2 bà phát động cuộc khởi nghĩa sau khi tập hợp được lực lượng nhân dân nhà lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của các Vua Hùng. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, hạ 65 thành, chiếm các quận, huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lãng Bạc, quân của hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, Ròi Cẩm Khê (chân núi Ba Vì, Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau 1 năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hy sinh vào mùa hè năm 43.
- Đền thờ Hai Bà được xây dựng năm 1160, tại phường Bồ Cai, phía đông nam kinh thành Thăng Long, hằng năm mở hội vào ngày 6 tháng 2 âm lịch.